

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Kính gửi: Sở Tài chính Bình Định

Vân Canh, tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-2024	01-01-2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
100 = 110+120+130+140+150	100		75.213.817.613	76.179.037.470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	340.065.060	2.484.807.549
1. Tiền	111		340.065.060	2.484.807.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000	50.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000	50.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.617.951.969	50.178.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	3.538.283.100	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3a	164.300.000	791.091
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	915.368.869	49.387.502
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		70.035.181.214	73.421.072.954
1. Hàng tồn kho	141	5	70.035.181.214	73.421.072.954
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		170.619.370	172.978.374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	-	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.011.171	167.991.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước	153	10b	12.608.199	4.987.203
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260	200		8.321.052.853	8.628.358.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.257.664.871	1.509.029.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.257.664.871	1.509.029.031
- Nguyên giá	222		4.742.341.492	4.742.341.492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.484.676.621)	(3.233.312.461)
2. Tài sản cho thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế *)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế *)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. CP sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.545.450.000	6.545.450.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	4.200.000.000	4.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	2.345.450.000	2.345.450.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		517.937.982	573.879.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	517.937.982	573.879.673
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		83.534.870.466	84.807.396.174
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.989.687.786	36.603.911.023
I. Nợ ngắn hạn	310		22.114.324.979	24.648.829.851

1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9a	-	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10a	5.005.524.983	1.456.895.127
4. Phải trả người lao động	314		1.588.553.736	2.768.901.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11a	-	362.239.225
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12a	-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13a	14.342.157.287	18.579.287.443
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.178.088.973	1.481.506.612
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính ph	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.875.362.807	11.955.081.172
1. Phải trả người bán dài hạn	331	9b	60.000.000	60.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	12b	3.765.362.807	3.475.081.172
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	13b	6.050.000.000	8.420.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ dự phòng trả thưởng	354			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		51.545.182.680	48.203.485.151
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.27a	51.732.474.343	49.745.060.810
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	46.828.000.000	46.828.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu (Liên doanh)	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	4.904.474.343	2.917.060.810
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		6 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	29.144.394.900	41.974.627.400	33.444.027.000	41.974.627.400
2. Các khoản giảm trừ DT	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		29.144.394.900	41.974.627.400	33.444.027.000	41.974.627.400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	19.932.699.644	29.284.747.471	22.726.780.992	29.284.747.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		9.211.695.256	12.689.879.929	10.717.246.008	12.689.879.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	361.918	1.082.734	1.479.050.366	861.765.560
7. Chi phí Tài chính	22	VI.5	0	0		0
- Trong đó chi phí lãi vay	23		0	0		0
8. Phần Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI.4	0	0		0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	0	0		0
10. Chi phí Quản lý DN	26	VI.9	2.049.558.395	4.685.984.951	4.239.855.797	5.963.923.551
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.162.498.779	8.004.977.712	7.956.440.577	7.587.721.938
12. Thu nhập khác	31	VI.6	0	0	11.637.000	0
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	0	0	0
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	11.637.000	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.162.498.779	8.004.977.712	7.968.077.577	7.587.721.938
16. Thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.11	1.343.365.799	1.345.726.388	1.343.365.799	1.345.726.388
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		5.819.132.980	6.659.251.324	6.624.711.778	6.241.995.550

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 06 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch công ty



Cái Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024

(DVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.162.498.779	7.587.721.938
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	6	251.364.160	202.776.677
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4	(1.521.783)	(861.768.460)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn	08		7.412.341.156	6.928.730.155
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(4.565.414.372)	(10.440.010.447)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	5	3.385.891.740	12.516.089.825
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.844.954.414)	1.288.723.765
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		55.941.691	126.093.951
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(543.911.971)	(90.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.774.762.298	5.149.946.357
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.031.318.827)	(3.156.353.904)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh	20		643.337.301	12.323.219.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4	1.479.050.366	861.768.460
8. Tiền thu khác hoạt động đầu tư	28			
9. Tiền chi khác hoạt động đầu tư	29			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.479.050.366	811.768.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	13	17.312.157.287	20.562.319.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	13	(21.579.287.443)	(35.053.872.100)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(90.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính	40		(4.267.130.156)	(14.581.552.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(2.144.742.489)	(1.446.564.138)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.484.807.549	4.755.597.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60)	70		340.065.060	3.309.033.076

Vân Canh, ngày 06 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

Phạm Thị Quý Hương

Cái Minh Tùng



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ 2 NĂM 2024

S T T	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/4/2024		Số P. sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 30/06/2024	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	35.397.608	158.011.171	5.085.446.351	127.927.175	4.992.916.784	158.011.171
1	Thuế GTGT	0	158.011.171	0	0	0	158.011.171
2	Thuế TN.Doanh Nghiệp	0		1.343.365.799	0	1.343.365.799	
	- Nợ đọng	0		1.343.365.799	0	1.343.365.799	
	- Truy thu	0				0	
3	Thuế tài nguyên	0		0	0	0	
	- Nợ đọng	0		0	0	0	
	- Truy thu	0				0	
4	Thuế môn bài	0		0	0	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	-27.291.203	0	126.552.389	111.869.385	-12.608.199	-
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-6.881.910	0	22.939.700	16.057.790	0	
7	Các khoản phải nộp khác	69.570.721		3.592.588.463	0	3.662.159.184	
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	69.570.721		3.592.588.463	0	3.662.159.184	
	+ Năm 2013 (theo KL KTNN)			0	0	0	
	+ Năm 2023	0			-	0	
	+ Năm 2024	69.570.721		3.592.588.463	-	3.662.159.184	
b	- Phí, lệ phí và các khoản khác	0		-	0	0	
	- Phạt nộp chậm	0				0	
	- Phạt vi phạm HC	0				0	

Vân Canh, ngày 06 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

Phạm Thị Quý Hương



Cái Minh Tùng

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

S T T	Chỉ tiêu	Số dư ngày 01/1/2024		Số P. sinh phải nộp	Số thuế đã nộp	Số dư ngày 30/06/2024	
		Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ			Số thuế còn phải nộp	Số thuế còn khấu trừ
	TỔNG CỘNG	1.451.907.924	167.991.171	5.966.416.781	2.425.407.921	4.992.916.784	158.011.171
1	Thuế GTGT	0	167.991.171	0	0	0	158.011.171
2	Thuế TN.Doanh Nghiệp	543.911.971	0	1.343.365.799	543.911.971	1.343.365.799	0
	- Nợ đọng	543.911.971		1.343.365.799	543.911.971	1.343.365.799	
	- Truy thu	0				0	
3	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
	- Nợ đọng	0		0	0	0	
	- Truy thu	0				0	
4	Thuế môn bài	0	0	3.000.000	3.000.000	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	(4.987.203)	0	125.005.951	132.626.947	(12.608.199)	0
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	22.939.700	22.939.700	0	
7	Các khoản phải nộp khác	912.983.156	0	4.472.105.331	1.722.929.303	3.662.159.184	0
a	- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	912.983.156	0	4.472.105.331	1.722.929.303	3.662.159.184	0
	+ Năm 2013 (theo KL KTN)			809.946.147	809.946.147	0	
	+ Năm 2023	912.983.156			912.983.156	0	
	+ Năm 2024			3.662.159.184		3.662.159.184	
c	- Phí, lệ phí và các khoản khác	0			0	0	
	- Phạt nộp chậm	0				0	
	- Phạt vi phạm HC	0				0	

Vân Canh, ngày 06 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

Phạm Thị Quý Hương



Cai Minh Tùng

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

QUÍ 2/2024

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	14.342.157.287	18.579.287.443
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	14.342.157.287	18.579.287.443
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	6.050.000.000	8.420.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	6.050.000.000	8.420.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)	0	
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang		D (đồng)	35.397.608	1.451.907.924
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	46.828.000.000	46.828.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	5.085.446.351	910.934.873
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.492.857.888	31.418.005
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	3.592.588.463	879.516.868
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	127.927.175	2.327.445.189

- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	1.722.929.30
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	4.992.916.784	35.397.60
12. Tổng quỹ lương (người lao động)		P (đồng)	5.281.000.000	5.048.833.33
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	45	4
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	117.355.556	112.196.29

Vân Canh, ngày 06 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty



Phạm Thị Quý Hương




Cai Minh Tùng

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	14.342.157.287	18.579.287.443
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	14.342.157.287	14.579.287.443
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)	-	4.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	6.050.000.000	8.420.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	6.050.000.000	8.420.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang		D (đồng)	1.451.907.924	3.389.151.173
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	46.828.000.000	46.828.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	5.966.416.781	(835.544.895)
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	1.494.311.450	(309.508.463)
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	4.472.105.331	(526.036.432)
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	2.425.407.921	1.101.698.354

- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	1.722.929.303	600.000.000
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	4.992.916.784	1.451.907.924
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	5.281.000.000	5.048.833.330
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	45	45
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	117.355.556	112.196.296

Vân Canh, ngày 06 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty



Phạm Thị Quý Hương

Cai Minh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 13 tháng 08 năm 2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh hoạt động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp chủ yếu là hoạt động trồng và chăm sóc rừng, khai thác rừng, sản xuất cây giống lâm nghiệp, ngoài ra công ty còn tham gia hoạt động vận chuyển gỗ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Quản lý, bảo vệ rừng;
- Chế biến nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh là Công ty hạch toán độc lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định. Hiện tại Công ty đang có đầu tư liên doanh, liên kết với Công ty CP Pisico-Hà Thanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất dăm gỗ và Cty CP chế biến lâm sản Hà Thanh

6. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 bổ sung sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 16
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 6

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
- + Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên
- + Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, SX cây giống
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

a Ghi nhận ban đầu

*** Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

*** Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

*** Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	(ĐVT: đồng)	
	Cuối quý	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	14.699.365	61.662.322
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	325.365.695	2.423.145.227
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (SXKD)	297.386.166	2.419.067.273
+ Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (VNS)	2.550.853	2.760.353
+ Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	25.428.676	1.317.601
Cộng:	340.065.060	2.484.807.549
2. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.538.283.100	-
+ Công ty CP Pisico-Hà Thanh	250.117.600	-
+ Công ty CP công nghệ gỗ Đại Thành	667.957.500	-
+ Các khoản phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Ngắn hạn		
+ Công ty CP Chế biến Lâm Sản Hà Thanh	2.620.208.000	-
3. Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	164.300.000	-
+ DNTN Thiện Phú (trồng rừng)	80.000.000	-
+ Phạm Thị Huyền	24.300.000	-
+ Cty TNHH SXTM Lâm Nghiệp Hưng	60.000.000	-
+ Công ty TNHH thu phí không dừng VETC	-	791.091
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Tạm ứng	42.250.000	-
+ Nguyễn Ngọc Anh	20.000.000	-
+ Huỳnh Công Toàn		15.000.000
+ Đường Hạc Duy	10.000.000	-
+ Bùi Thị Kim Hoa	5.000.000	-
+ Nguyễn Thị Thu Quỳnh	7.250.000	-
b) Phải thu khác	873.118.869	-
+ Bảo hiểm thất nghiệp	3.010.210	3.189.285
+ Thu BHYT người lao động	4.515.325	4.783.937
+ Thu BHXH người lao động	24.081.680	25.514.280
+ Thuế TNCN phải thu người lao động	23.133.420	900.000
+ lợi nhuận còn lại năm 2013	809.946.147	-
+ Từ hoàng Thiên (Tiền bảo hiểm)	3.603.600	-
+ Phải thu khác (Thu phí tự động không dừng)	4.828.487	-

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.826.879	206.664.035
- Chi phí SX giống	480.111.103	367.215.638

8. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a1) Ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- TGNH có kỳ hạn 10 tháng		
+ Ngân hàng Ngoại thương Qui Nhơn	50.000.000	50.000.000

a2) Dài hạn

	Cuối quý			Đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty					
+ liên doanh liên kết		4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
Cty CP chế biến Lâm sản Hà Thanh	420.000	4.200.000.000		4.200.000.000	
Đầu tư vào đơn vị					
+ khác		2.345.450.000		2.345.450.000	
Công ty CP Pisico-Hà Thanh	259.636	2.345.450.000		2.345.450.000	

9. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-
b) Dài hạn	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
+ Trương Quang Bình	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải nộp		
- Thuế thu nhập DN	1.343.365.799	543.911.971
- Lợi nhuận còn lại nộp NSNN	3.662.159.184	912.983.156
Cộng:	5.005.524.983	1.456.895.127
b) Phải thu		
- Thuế TNCN	12.608.199	4.987.203
Cộng:	12.608.199	4.987.203

11. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- CP kiểm toán BCTC 2023	-	45.000.000
- Lãi vay dự trả	-	283.681.225
- Tiền ăn ca	-	33.558.000

Cộng:

12. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

- Phải trả phải nộp khác

+ DNTN Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng)

Cộng:

13. Vay và nợ thuê tài chính

a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh

+ Ngân hàng Vietcombank Qui Nhơn

- Nợ dài hạn đến hạn

+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh

Cộng

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Vay dài hạn

+ Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh

Cộng

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn

Cộng:

b) Dài hạn

15. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	46.828.000.000	1.628.733.080	-	-	48.456.733.080
- Tăng trong năm trước	-	1.288.327.730	4.294.425.767	-	5.582.753.497
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	4.294.425.767	-	4.294.425.767
Số dư đầu năm này	46.828.000.000	2.917.060.810	-	-	49.745.060.810
- Tăng vốn trong năm này	-	1.987.413.533	6.624.711.778	-	8.612.125.311
+ Lãi quí 1	-	-	805.578.798	-	805.578.798
+ Lãi quí 2	-	-	5.819.132.980	-	5.819.132.980
+ Lãi quí 3	-	-	-	-	-
+ Trích trong quí 1+2	-	1.987.413.533	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý này	-	-	6.624.711.778	-	6.624.711.778
+ Trích lập các quỹ quý này	-	-	6.624.711.778	-	6.624.711.778
Số dư cuối năm	46.828.000.000	4.904.474.343	-	-	51.732.474.343

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định	46.828.000.000	46.828.000.000
Cộng:	46.828.000.000	46.828.000.000
	Cuối quý	Đầu năm
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
16. Nguồn kinh phí :	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	(1.541.575.659)	(2.519.074.475)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.674.198.557	5.377.122.645
- Chi sự nghiệp	2.319.914.561	4.399.623.829
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(187.291.663)	(1.541.575.659)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

		Đơn vị tính : đồng	
		Năm 2024	Năm 2023
		Quý 2	Lũy kế
		Quý 2	Lũy kế
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu (Mã số 1)			
- Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng	29.144.394.900	33.444.027.000	33.050.627.400
- Doanh thu bán cây đứng rừng trồng	-	-	8.924.000.000
Cộng:	29.144.394.900	33.444.027.000	41.974.627.400
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu (Mã số 2)			
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			
- Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng	19.927.132.511	22.721.213.859	21.576.515.049
- Giá vốn bán cây đứng rừng trồng	-	-	7.708.232.422
- Giá vốn cây do giải phóng mặt bằng	5.567.133	5.567.133	-
Cộng :	19.932.699.644	22.726.780.992	29.284.747.471
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.918	1.521.783	1.082.734
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.477.528.583	-
Cộng :	361.918	1.479.050.366	1.082.734
5. Chi phí Tài chính : (Mã số 22)			
Cộng :	-	-	-
6. Chi phí bán hàng			
Cộng:	-	-	-

	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	2.049.558.395	4.239.855.797	4.685.984.951	5.963.923.551
+ CP nhân viên quản lý	1.212.584.475	2.485.077.432	3.988.098.217	4.578.281.473
+ CP vật liệu quản lý	16.997.410	32.919.400	22.097.230	43.219.550
+ CP đồ dùng văn phòng	66.646.089	114.753.108	45.143.086	122.684.057
+ CP khấu hao TSCĐ	98.374.998	200.526.372	45.764.294	92.225.697
+ Thuế, phí và lệ phí	30.345.133	29.827.322	33.688.000	33.990.665
+ CP dịch vụ mua ngoài	49.253.193	99.797.553	91.791.405	110.559.045
+ CP bằng tiền khác	575.357.097	1.276.954.610	459.402.719	982.963.064
	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
8. Thu nhập khác (Mã số 31)				
- Thu đền bù	-	11.637.000	-	-
Cộng :	-	11.637.000	-	-
	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
9. Chi phí khác (Mã số 32)				
Cộng :	-	-	-	-
10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm (Mã số 51)				
	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.162.498.779	7.968.077.577	8.004.977.712	7.587.721.938
+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	7.162.498.779	6.490.548.994	8.004.977.712	7.587.721.938
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(445.669.785)	(1.251.248.583)	(1.276.345.774)	(859.090.000)
+ Điều chỉnh lỗ quý trước	-	-	(417.255.774)	-
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	(1.477.528.583)	(1.477.528.583)	(859.090.000)	(859.090.000)
+ Điều chỉnh tăng lợi nhuận quý 1	805.578.798			
Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ (Chi mua				
+ quà các làng trong dịp tết)	226.280.000	226.280.000	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	6.716.828.994	6.716.828.994	6.728.631.938	6.728.631.938
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	6.716.828.994	6.716.828.994	6.728.631.938	6.728.631.938
- Thuế TNDN	1.343.365.799	1.343.365.799	1.345.726.388	1.345.726.388
+ Thuế TNDN hoạt động không ưu đãi (20%)	1.343.365.799	1.343.365.799	1.345.726.388	1.345.726.388
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.343.365.799	1.343.365.799	1.345.726.388	1.345.726.388
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	1.343.365.799	1.343.365.799	1.345.726.388	1.345.726.388
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.819.132.980	6.624.711.778	6.659.251.324	6.241.995.550
	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :				
- Chi phí nguyên vật liệu	675.394.674	1.073.067.683	597.142.666	903.805.957
- Chi phí nhân công	1.416.770.274	2.705.222.560	4.068.082.785	4.668.072.573
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98.374.998	200.526.372	45.764.294	92.225.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.075.803.476	16.268.344.147	17.308.453.196	17.470.265.961
- Chi phí khác bằng tiền	1.054.234.607	2.162.852.160	16.916.638.524	17.746.181.950
Cộng :	17.320.578.029	22.410.012.922	38.936.081.465	40.880.552.138

12. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh
Công ty CP Pisico Hà Thanh

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Đầu tư dài hạn

	Năm 2024		Năm 2023	
	Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
b. Nghiệp vụ với các bên liên quan				
- Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (mua bán gỗ)	4.829.384.000	5.317.322.000	2.954.226.800	2.954.226.800
- Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (Thu cổ tức)	-	179.348.583	0	210.000.000
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (mua bán gỗ)	5.131.837.600	5.810.056.000	0	0
- Công ty CP Pisico Hà Thanh (Thu cổ tức bằng tiền)		1.298.180.000	0	649.090.000
c. Số dư với các bên liên quan				
d. Thu nhập của Ban điều hành				
Tiền lương người quản lý, kiểm soát viên	438.058.500	876.117.000	1.439.388.287	1.665.000.000

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Vân Canh, ngày 06 tháng 07 năm 2024



Chủ tịch công ty

Cải Minh Tùng